UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 /2017/QĐ-UBND	*Bạc Liêu, ngày 07 tháng 3 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công, quản lý sử dụng kinh phí khuyến công và các chính sách khuyến khích phát triển nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 113/2006/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT- BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Căn cứ Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 17/TTr-SCT ngày 01 tháng 3 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và các chính sách khuyến khích phát triển nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc tổ chức thực hiện nội dung Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các Sở, Ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 3 năm 2017 và bãi bỏ Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Các Bộ: Công Thương, Tài chính;
- TT.Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL (*Bộ Tư pháp*);
- Sở Tư Pháp (*tự kiểm tra*);
- TT Công báo - Tin học (*đăng công báo*);
- CVP, PVPTH UBND tỉnh;
- Lưu: VT (Duy-006).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Minh Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công quản lý sử dụng kinh phí khuyến công và các chính sách khuyến khích phát triển nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2017/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công (*sau đây gọi chung là hoạt động khuyến công*), chính sách khuyến khích phát triển nghề, làng nghề nông thôn và quy định về quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

2. Đối tượng điều chỉnh

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ nghề, làng nghề trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (*sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn*).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn và các làng nghề được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định.

c) Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Nội dung hoạt động khuyến công

1. Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn; các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất trong làng nghề để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động. Hình thức đào tạo nghề, truyền nghề chủ yếu là ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành.

2. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp thông qua các hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước; hỗ trợ khởi sự, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn, mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ

công nghiệp; các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong làng nghề; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

4. Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, thông qua tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất trong làng nghề, các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm. Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề (*nhãn hiệu tập thể*) và đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

5. Tư vấn trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong việc: Lập dự án đầu tư, quảng bá; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới. Tư vấn hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công, thông tin thị trường, phổ biến kinh nghiệm, mô hình sản xuất, kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, thông qua các hình thức như: Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác.

7. Hỗ trợ quảng cáo, xúc tiến thương mại

a) Hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất làng nghề quảng bá sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và của Sở Công Thương.

b) Hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân các xã có làng nghề truyền thống, làng nghề khi xây dựng biển quảng bá hoặc cổng làng nghề; các tổ chức hội ngành nghề (*thành lập theo quy định của pháp luật*) ở các xã có làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với tuyến du lịch được hỗ trợ xây dựng một nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm.

c) Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong làng nghề tham gia xúc tiến thương mại khai thác được thị trường mới có kim ngạch xuất khẩu năm đầu (*thị trường mới*) đạt từ 01 triệu USD trở lên, được Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại.

8. Hỗ trợ hoạt động, nghề, làng nghề

a) Tổ chức, cá nhân trong làng nghề nếu du nhập nghề mới từ ngoài tỉnh (*thuộc lĩnh vực, ngành nghề khuyến khích quy định tại Khoản 1, Điều 5 quy chế này*) có quy mô sử dụng từ 100 lao động trở lên, thời gian hoạt động ổn định từ 2 năm trở lên, được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố xem xét, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ.

b) Hỗ trợ phát triển được một làng nghề có nghề mới từ ngoài tỉnh (*thuộc lĩnh vực, ngành nghề khuyến khích quy định tại Khoản 1, Điều 5 quy chế này*), đủ tiêu chuẩn được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận làng nghề.

c) Các xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận thì được hỗ trợ cho làng nghề đó (*bao gồm những làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận trước năm 2016 mà chưa được hỗ trợ*).

9. Hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường

a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.

b) Hỗ trợ sang lấp mặt bằng các dự án đầu tư vào cụm công nghiệp thuộc làng nghề, lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

c) Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp; xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn, làng nghề.

10. Hợp tác quốc tế về khuyến công, bao gồm các hoạt động

a) Xây dựng và tham gia thực hiện hoạt động khuyến công, sản xuất sạch hơn trong các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế.

b) Trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập, khảo sát ngoài nước.

11. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công

a) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công.

b) Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn.

c) Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp của tỉnh; xây dựng và duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công.

d) Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn; kế hoạch khuyến công hàng năm.

đ) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công.

Chương II
XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH VÀ ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG

Điều 3. Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công

Sở Công Thương căn cứ đề xuất của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (*sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện*), Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp; xem xét sự phù hợp của các Chương trình khuyến công với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa phương để tổng hợp, xây dựng chương trình khuyến công của tỉnh theo từng giai đoạn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

2. Kế hoạch khuyến công hàng năm được lập phù hợp với Chương trình khuyến công từng giai đoạn đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Kế hoạch khuyến công gồm hai phần:

a) Nội dung về kết quả thực hiện công tác khuyến công năm trước; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm hiện tại; mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm sau.

b) Biểu tổng hợp các đề án khuyến công (*theo Mẫu số 3, ban hành kèm Quyết định này*) và hồ sơ các đề án khuyến công.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện (*hoặc đơn vị được ủy quyền*) căn cứ nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương, xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công gửi Sở Công Thương để tổng hợp, trình Hội đồng thẩm định các đề án khuyến công và chương trình xúc tiến thương mại (*Hội đồng thẩm định*) để thẩm định.

4. Căn cứ vào kết quả thẩm định, Sở Công Thương lập thủ tục trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Lập đề án khuyến công

Việc lập các đề án khuyến công phải đảm bảo các yêu cầu, điều kiện sau:

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách chung về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh.

2. Phù hợp với các chương trình, kế hoạch khuyến công của tỉnh đã được phê duyệt.

3. Đảm bảo về nội dung khuyến công, địa bàn và ngành nghề được ưu tiên theo quy định.

Điều 5. Lĩnh vực, ngành nghề khuyến khích phát triển và các đề án khuyến công được ưu tiên

1. Ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công

a) Sản xuất các sản phẩm đan dát, mộc, đồ gỗ mỹ nghệ, dệt may, thêu, thảm.

b) Sản xuất hàng xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu, sản phẩm thân thiện với môi trường.

c) Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

d) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy hải sản và chế biến thực phẩm.

đ) Sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới (*vật liệu không nung*), không ô nhiễm môi trường, sử dụng nguyên liệu tái tạo.

e) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

g) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp, xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn, làng nghề.

h) Các lĩnh vực ngành nghề khác phù hợp với qui hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh và được khuyến khích theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ưu tiên theo địa bàn

a) Các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hay từng giai đoạn.

3. Ưu tiên theo ngành nghề

a) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

b) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực; công nghiệp mũi nhọn; công nghiệp trọng điểm của quốc gia, vùng, miền và từng địa phương; sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

4. Nguyên tắc xét ưu tiên

a) Ưu tiên xét giao kế hoạch kinh phí

- Về địa bàn: Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công cơ quan quản lý chương trình xét ưu tiên lần lượt các địa bàn theo thứ tự từ Điểm a đến Điểm c, Khoản 2 Điều này.

- Về ngành nghề: Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực; công nghiệp mũi nhọn.

- Tùy theo khả năng nguồn ngân sách cấp hàng năm, cơ quan quản lý chương trình sẽ cân đối và ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí theo địa bàn trước, sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề.

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không quy định thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề như quy định tại Điểm a Khoản này. Thứ tự ưu tiên xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của đề án do cơ quan quản lý chương trình phê duyệt.

c) Trong trường hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công triển khai trên địa bàn có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau, ưu tiên xét giao cho đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn.

Điều 6. Nội dung và thời gian đăng ký đề án khuyến công

1. Nội dung đề án khuyến công, gồm:

a) Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.

b) Sự cần thiết và căn cứ của đề án.

c) Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.

d) Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.

đ) Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc.

e) Dự toán kinh phí: Được lập chi tiết theo mẫu (*Mẫu số 1, ban hành kèm Quyết định này*).

g) Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.

h) Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (*nếu có*) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

2. Thời gian đăng ký đề án khuyến công

a) Các đơn vị thụ hưởng gửi đề án khuyến công về Sở Công Thương trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

b) Sở Công Thương tổng hợp các đề án, trình Hội đồng thẩm định trước ngày 20 tháng 5 hàng năm (*trường hợp khác theo hướng dẫn của Sở Công Thương).*

Điều 7. Thẩm định và phê duyệt đề án khuyến công

1. Thẩm định đề án khuyến công

Sở Công Thương tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định, do Sở Công Thương chủ trì và các Sở, Ngành tỉnh có liên quan.

Sở Công Thương tổ chức thẩm định cơ sở các đề án khuyến công được tổng hợp theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện (*hoặc đơn vị được ủy quyền*) và các đề án của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp. Hồ sơ thẩm định cơ sở gửi Sở Công Thương (*01 bộ*), gồm:

a) Công văn đề nghị của đơn vị thực hiện đề án; trường hợp đề án khuyến công mà đơn vị thực hiện không đồng thời là đơn vị thụ hưởng thì cần bổ sung văn bản đề nghị hỗ trợ của đơn vị thụ hưởng theo mẫu (*Mẫu số 2, ban hành kèm Quyết định này, có ý kiến chấp nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đơn vị được ủy quyền*).

b) Đề án khuyến công được lập theo những nội dung cơ bản của Khoản 1, Điều 6 Quy chế này.

c) Các tài liệu liên quan đến một số dạng đề án khuyến công theo hướng dẫn (*Mẫu 5, ban hành kèm Quyết định này*).

2. Nội dung thẩm định

a) Mức độ phù hợp của đề án với quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

b) Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật khác.

c) Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng.

d) Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

e) Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu của đề án.

3. Phê duyệt đề án khuyến công: Giám đốc Sở Công Thương lập thủ tục, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đúng quy đinh của pháp luật.

Điều 8. Điều kiện, hồ sơ đề nghị hỗ trợ đối với đơn vị thụ hưởng

1. Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phù hợp với nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 2 và ngành nghề được hưởng kinh phí khuyến công quy định tại Khoản 1, Điều 5 của Quy chế này.

b) Đề án, nhiệm vụ khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết dầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (*sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ*).

d) Cam kết của tổ chức, cá nhân thụ hưởng đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (*03 bộ*), gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công theo mẫu (*Mẫu số 2, ban hành kèm Quyết định này và có ý kiến chấp nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đơn vị được ủy quyền*).

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (*bản sao*); hợp đồng hợp tác hoặc Quyết định thành lập Tổ hợp tác có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Đề án khuyến công được Hội đồng thẩm định phê duyệt.

d) Các tài liệu liên quan đến một số dạng đề án khuyến công theo hướng dẫn (*Mẫu 5, ban hành kèm Quyết định này*).

e) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gửi về Sở Công Thương trong vòng 15 ngày kể từ ngày thông báo kết quả thẩm định cơ sở.

Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án khuyến công

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án, đơn vị thực hiện, đơn vị thụ hưởng phải có văn bản gửi Sở Công Thương, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của các đơn vị thực hiện, đơn vị thụ hưởng, Sở Công Thương xem xét, phê duyệt hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, cụ thể như sau:

a) Sở Công Thương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt với các đề nghị điều chỉnh: Tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ; thay đổi nội dung hoạt động khuyến công; gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm sau tiếp theo; đề nghị bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án.

b) Sở Công Thương phê duyệt với các đề nghị điều chỉnh: Thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị thực hiện, thời gian (*trong năm tài chính*) thực hiện đề án; các điều chỉnh không làm thay đổi hoặc điều chỉnh giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công và các điều chỉnh khác.

3. Đối với các đề án khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ngừng thực hiện.

4. Đối với các đề án khuyến công lập theo nhóm, khi điều chỉnh thay đổi địa điểm, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, Sở Công Thương chịu trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và quyết định điều chỉnh đối với các đề án do Sở Công Thương thẩm định. Hình thức điều chỉnh thông qua điều chỉnh kế hoạch hoặc điều chỉnh bằng quyết định. Văn bản điều chỉnh được gửi về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đơn vị thụ hưởng sau khi ban hành.

Điều 10. Báo cáo thực hiện đề án

1. Đơn vị thụ hưởng kinh phí thực hiện định kỳ lập báo cáo tiến độ thực hiện đề án khuyến công theo mẫu (*Mẫu số 4, ban hành kèm Quyết định này*) gửi Sở Công Thương trước ngày 15 hàng tháng.

2. Khi kết thúc thực hiện đề án, đơn vị thực hiện lập báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề án, báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng (*kèm hồ sơ khi thanh lý, quyết toán hợp đồng*).

3. Tổng hợp báo cáo đột xuất, báo cáo phục vụ kiểm tra, thanh tra theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 11. Kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công

1. Sở Công Thương chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành, đơn vị chức năng có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện một số nội dung sau:

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá, giám sát thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công.

- Lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công; đề xuất thành phần Đoàn kiểm tra và có văn bản gửi các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có triển khai thực hiện đề án, đơn vị thực hiện đề án.

2. Trưởng đoàn có trách nhiệm tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả kiểm tra gửi về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công có trách nhiệm báo cáo theo yêu cầu của Sở Công Thương, Đoàn kiểm tra và cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin liên quan đến quá trình thực hiện kế hoạch, đề án; đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công.

Chương III
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG

Điều 12. Nguồn, nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công

1. Nguồn kinh phí khuyến công

a) Ngân sách địa phương bảo đảm một phần kinh phí cho các hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, tổ chức thực hiện.

b) Ngoài nguồn kinh phí nêu trên, huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, vốn đối ứng của cơ quan, đơn vị thụ hưởng, lồng ghép vào các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.

2. Quản lý kinh phí khuyến công

Kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công do Sở Công Thương xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm thông quan Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

3. Sử dụng kinh phí khuyến công

a) Kinh phí khuyến công bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động, sản phẩm sản xuất có ý nghĩa trong tỉnh phù hợp với chiến lược, quy hoạch về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

b) Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định của Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 13. Nội dung và mức chi hoạt động khuyến công

1. Nội dung chi: Thực hiện theo Điều 5 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương về hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

2. Một số mức chi chung: Thực hiện theo Khoản 1, Điều 6 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương.

3. Một số mức chi đặc thù

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 5 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm: Xây dựng; mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 150 triệu đồng/mô hình; hỗ trợ đào tạo cho số lao động mới tối đa 2.000.000 đồng/người/khóa học cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong làng nghề đầu tư mở rộng, đầu tư mới có sử dụng lao động.

c) Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập, bao gồm: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 70 triệu đồng/mô hình.

d) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong làng nghề. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở.

đ) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cơ sở, doanh nghiệp làng nghề; trong nước bao gồm: Hỗ trợ 50% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu (*trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt*). Riêng hội chợ triển lãm tổ chức tại các vùng miền núi, Tây Nguyên, vùng cao mức hỗ trợ tối đa 80% chi phí. Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước, mức hỗ trợ 50% giá thuê gian hàng.

e) Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

g) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề (*nhãn hiệu tập thể*). Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu.

h) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

i) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

k) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

l) Chi hỗ trợ các dự án đầu tư vào cụm công nghiệp thuộc làng nghề, xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

m) Chi hỗ trợ đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

n) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 350 triệu đồng/cụm công nghiệp.

o) Chi hỗ trợ công tác bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu 2 năm 1 lần vào các năm lẻ. Mức chi 70 triệu đồng/ lần/năm.

p) Chi hỗ trợ xây dựng mạng lưới cộng tác viên khuyến công cấp huyện. Mức chi bằng một lần mức lương cơ bản/người/tháng.

q) Chi hỗ trợ đánh giá nhanh sản xuất sạch hơn trong công nghiệp. Mức chi tối đa 20 triệu đồng/cơ sở.

r) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công.

Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công: Mức chi 1,5% tổng kinh phí khuyến công được duyệt.

Đơn vị tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công: Mức chi 2,5% tổng kinh phí khuyến công được duyệt.

4. Mức chi khác (*nếu có*): Các nội dung chi chưa có mức chi cụ thể, tùy trường hợp (*nếu có*), giao Sở Công Thương chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, Ngành, đơn vị chức năng có liên quan thống nhất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 14. Nguyên tắc thanh toán và quyết toán kinh phí

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

1. Lập và phân bổ dự toán

a) Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách chung, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện chương trình khuyến công chi tiết theo cơ quan, đơn vị và nội dung quy định tại Điều 13 của Quy chế này giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Cơ quan, đơn vị thực hiện đề án khuyến công có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công vào Loại 070 Khoản 102 "*hoạt động khuyến công*" theo chương tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước.

b) Cơ quan, đơn vị thực hiện đề án khuyến công quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương, Sở Tài chính, trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở. Ngành, đơn vị chức năng có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời, chịu trách nhiệm xây dựng dự toán và kế hoạch khuyến công hàng năm theo đúng quy định, thông qua Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thông qua hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Các Sở, Ngành, đơn vị chức năng có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế, nếu có vướng mắc gì cần sửa đổi, bổ sung Quy chế này thì các Sở, Ngành, đơn vị chức năng có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị thực hiện đề án kịp thời phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Minh Chiến

Phụ lục 1

Tên cơ quan, đơn vị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo quyết định số 01./2017/QĐ-UBND Ngày 07 tháng 3. năm 2017. của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

TT	Khoản chi	Tổng kinh phí	Trong đó		
			Kinh phí khuyến công địa phương	Đóng góp của các đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác

Người lập biểu

....., ngày … tháng … năm 20…
Thủ trưởng đơn vị

Phụ lục 2

Tên cơ quan, đơn vị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG THỰC HIỆN NGUỒN KINH PHÍ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 20...

(Ban hành kèm theo quyết định số 01./2017/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3. năm 2017. của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đề án	Đơn vị thực hiện	Mục tiêu và nội dung chính	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian		Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó			Ghi chú
					Bắt đầu	Kết thúc		Kinh phí KC địa phương	Đóng góp của tổ chức cá nhân thụ hưởng	Nguồn khác	
	Tổng cộng										

Người lập biểu

....., ngày ... tháng ... năm 20...
Thủ trưởng đơn vị

Phụ lục 3

BIỂU TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NGUỒN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM 20...

(Kèm theo kế hoạch số /KH-TTKC ngày ..... tháng .....năm 20... của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp)

Đvt: Triệu đồng

TT	Tên đề án	Đơn vị thực hiện	Mục tiêu và nội dung chính	Dự kiến kết quả đạt được	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Ghi chú

Phụ lục 4

Tên cơ quan, đơn vị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 04../2017/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

(Hợp đồng số: /HĐ-TTKC ngày ....tháng....năm 20...)

I. Đề án 1 *(tên đề án ghi theo hợp đồng):*

1. Thời gian thực hiện theo hợp đồng:

- Bắt đầu:

- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện:

2.1 Báo cáo cụ thể các công việc đã thực hiện theo từng nội dung, tiến độ trong đề án và hợp đồng; các chỉ tiêu đã đạt được; nêu khó khăn tồn tại (nếu có).

2.2 Dự kiến kế hoạch thực hiện tháng tới.

3. Tình hình sử dụng kinh phí:

3.1. Tình hình sử dụng kinh phí:

TT	Khoản chi (*)	Tổng theo dự toán			Đã chi (****)			Ghi chú
		Tổng	KPĐP (**)	Nguồn khác (***)	Tổng	KPĐP (**)	Nguồn khác (***)	
	Cộng							

*Ghi chú: *. Phân mục các khoản chi theo mẫu dự toán kinh phí thực hiện;*

***. Theo dự toán tại phụ lục hợp đồng;*

****. Theo dự toán tại đề án;*

*****. Đã chi đến thời điểm báo cáo.*

3.2. Số tiền kinh phí khuyến công địa phương của đề án đã nhận theo hợp đồng.

4. Kiến nghị (nêu ngắn gọn các ý kiến, kiến nghị để thực hiện đúng nội dung, tiến độ, đạt hiệu quả của đề án)

4.1. Ý kiến của chủ đầu tư: Đối với đề án xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ (nếu có).

4.2. Ý kiến của đơn vị thực hiện đề án.

II. Đề án 2: *(áp dụng cho dạng hợp đồng gồm nhiều đề án)*

....., ngày....tháng....năm 20...	*....., ngày ... tháng ... năm 20...*
Xác nhận của Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng	**Đơn vị ký hợp đồng với TTKC và Tư vấn PTCN**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục 5

Tên cơ quan, đơn vị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày.....tháng.....năm 20...

PHIẾU THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG CẤP CƠ SỞ

(Áp dụng chung cho các đề án đăng ký)

Tên đề án:.....

Đơn vị thực hiện:.....

Địa điểm thực hiện:.....

- Căn cứ Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

- Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

- Căn cứ Hồ sơ đề án đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia năm 20... của .

.....

- Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế tại cơ sở .....

- Căn cứ (khác nếu có):.....

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

2.1. Đánh giá phạm vi và đối tượng có phù hợp với Điều 1, Nghị định 45/2012/NĐ-CP, ngày 21/5/2012:

.....

.....

2.2. Đánh giá nội dung đề án có phù hợp với Điều 4, Nghị định 45/2012/NĐ-CP, ngày 21/5/2012:

.....

.....

2.3. Đánh giá ngành nghề được hỗ trợ có phù hợp với Điều 5, Nghị định 45/2012/NĐ-CP, ngày 21/5/2012:

.....

.....

2.4. Đánh giá mức độ phù hợp của đề án với phân cấp nhiệm vụ chi theo quy định tại Điều 12, 13, Nghị định 45/2012/NĐ-CP, ngày 21/5/2012:

.....

.....

2.5. Đánh giá chung về đề án:

.....

.....

2.6. Đánh giá mức độ ưu tiên của đề án:

.....

.....

II. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

.....

.....

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Nhận xét:

.....

.....

3.2. Kiến nghị:

.....

.....

Kết quả thẩm định đề án (tên.....) của đơn vị (tên.....) đáp ứng được nội dung chương trình hoạt động khuyến công và đúng các quy định hiện hành.

Đề nghị Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt./.

Chủ tịch Hội đồng	**Thư ký**
(ký tên và đóng dấu)	*(Phòng được giao quản lý hoặc thư ký tổng hợp)*